

Bản án số: 49/2025/HS-PT
Ngày 28-3-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lâm.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Huỳnh Đức;

Ông Lê Sỹ Trứ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Minh Như - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Bà Ngô Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 21/2025/TLPT-HS ngày 23 tháng 01 năm 2025, do có kháng cáo của bị cáo Nguyễn Tấn P và Nguyễn Thị Kiều O đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 92/2024/HS-ST ngày 18/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. Họ và tên: Nguyễn Tấn P, sinh năm: 1988, tại tỉnh Cà Mau; nghề nghiệp: Công nhân; nơi đăng ký thường trú: ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau; chỗ ở: nhà trọ Trần Anh T, số B, tổ C, khu phố H, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ học vấn: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1960 và bà Lê Thị G, sinh năm 1967; có vợ tên Lê Bé H, sinh năm 1987; có 01 người con sinh năm 2016; tiền án: Không; tiền sự: Không; bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 23/3/2024 cho đến nay. Có mặt.

2. Họ và tên: Nguyễn Thị Kiều O (Tên gọi khác: Hồng V), sinh năm 1993, tại tỉnh Tiền Giang; nghề nghiệp: Kế toán; nơi cư trú: số C đường T, khu phố C, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Kế toán; trình độ học vấn: Lớp 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1968 và bà Trần Thị H1, sinh năm 1968; có chồng tên Nguyễn Thành X, sinh năm 1980; có 01 người con sinh năm 2012;

tiền án: Không; tiền sự: Không; nhân thân: Không; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 01/4/2024 cho đến nay. Có mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn có 01 bị hại, 01 người bào chữa, 02 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án do không kháng cáo, không bị kháng nghị và không liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Tấn P, Nguyễn Thị Kiều O và bà Trần Thị Tuyết M1 từng làm công nhân chung tại Công ty trách nhiệm hữu hạn S - Chi nhánh S1 tại Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2019 nên quen biết nhau. Trong quá trình làm việc và sinh hoạt, bà M1 nhiều lần hỏi mượn tiền của P hơn 40.000.000 đồng để tiêu xài cá nhân nhưng không thanh toán được nợ. Tháng 9/2023, bà M1 xin nghỉ làm việc và đến tỉnh Bình Dương làm công nhân tại Khu Công nghiệp T. M1 chủ động cắt đứt mọi liên lạc với P. Sau đó bị P tìm và biết nơi làm việc mới của bà M1 tại thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Khoảng 16 giờ 30 phút ngày 22/3/2024, P rủ O cùng đi đến Khu Công nghiệp T, huyện B, tỉnh Bình Dương chờ M1 tan ca ra khỏi Công ty để yêu cầu bà M1 trả tiền cho P thì O đồng ý. O nói với P, hai người đi cùng xe mô tô honda loại SH 125i của O để không bị mất thời gian thì P đồng ý. Sau đó, P điều khiển xe mô tô SH 125i biển số 59G1-936.49 của O, chở O đi từ Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh đến trước cổng Công ty Y thuộc Khu Công nghiệp T, huyện B, tỉnh Bình Dương đứng đợi bà M1. Khoảng 21 giờ 00 phút, bà M1 tan ca làm việc và điều khiển xe mô tô biển số 75H1-794.20 ra cổng Công ty Y thì gặp P và O. P đi lại gặp và nói chuyện với bà M1. Sau đó, bà M1 điều khiển xe mô tô biển số 75H1-794.20 chở P đi. Còn O điều khiển xe mô tô SH biển số 59G1 - 936.49 chạy theo phía sau. Khi đến trước Công ty N cách cổng Công ty Y khoảng 200 mét thì bà M1 dừng xe lại sát lề đường. O cũng dừng xe bên cạnh xe của bà M1. Tại đây, P yêu cầu bà M1 trả cho P số tiền nợ còn thiếu là 41.000.000 đồng. Nếu M1 không trả nợ thì cùng P lên Công an viết giấy nợ hoặc mang xe mô tô biển số 75H1-794.20 đi cầm cố lấy tiền trả nợ cho P. Hoặc M1 gọi điện cho người thân chuyển khoản trả nợ thay. Tuy nhiên, bà M1 không đồng ý và xin khát trả nợ thì P không đồng ý. P kêu bà M1 đưa xe mô tô để P tạm giữ, khi nào trả nợ xong thì P trả lại xe nhưng bà M1 không đồng ý. Do sợ P lấy xe mô tô biển số 75H1-794.20 nên bà M1 vẫn ngồi trên xe và tay giữ phần cổ xe mô tô. Lúc này, O đứng ngoài và kêu bà M1 mượn tiền ai đó trả tiền cho P đi hoặc đi cầm xe trả tiền cho P vì mượn lâu rồi nhưng M1 không đồng ý nên O nói với bà M1 “Ngồi lùi ra phía sau đi, ổng nóng, ổng đánh cho”. Sau đó, P dùng tay nắm cổ áo của bà M1 kéo và dùng tay

đẩy bà M1 ra khỏi xe mô tô. Lúc này, xe ngã về bên trái và bà M1 té xuống đất. P dùng tay đẩy xe mô tô biển số 75H1-794.20 của bà M1 đi nhưng bị bà M1 dùng tay nắm giữ tay lái xe mô tô lại thì P dùng chân trái đá một cái trúng vào vùng hông của bà M1 để bà M1 buông tay ra. P yêu cầu bà M1 giao chìa khóa xe mô tô cho P nhưng bà M1 không chấp nhận, bà M1 chạy lùi về phía sau. Lúc này, P đẩy bộ xe mô tô biển số 75H1-794.20 của bà M1 đi và O điều khiển xe mô tô SH biển số 59G1-936.49 chạy theo sau. Sau khi P đẩy được khoảng 20m thì P ngồi lên xe của M1 và O dùng chân phải đẩy từ phía sau xe mô tô biển số 75H1-794.20 giúp P đưa xe về đến Bệnh viện thành phố T, tỉnh Bình Dương. P đưa xe vào bãi giữ xe của bệnh viện gửi và cả hai về nhà. Sáng ngày 23/3/2024, P đến bãi xe lấy xe mô tô biển số 75H1-794.20 của M1 đưa về phòng trọ của P tại khu phố H, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương cất giữ. Sau khi bị P cướp mất xe mô tô biển số 75H1-794.20, bà M1 đến Công an thị trấn T trình báo và tố giác tội phạm.

* Vật chứng, đồ vật thu giữ gồm:

- 01 (Một) xe mô tô nhãn hiệu Honda loại Lead, màu đỏ, biển số 75H1-794.20, số máy JK12E0342741, số khung RLHJK1219PZ036060;

- 01 (Một) xe mô tô nhãn hiệu Honda loại SH125i, màu trắng, biển số 59G1-936.49, số máy JF42E0113843, số khung RLHJF4215DY113854;

- 01 (Một) điện thoại di động màn hình cảm ứng hiệu Vivo V25 Pro màu đen, số IMEI 868786068642979;

Bản kết luận định giá tài sản số 19/KL-HĐĐGTS, ngày 02/4/2024 của Hội đồng định giá tài sản thường xuyên trong tổ tụng hình sự huyện B đã xác định tài sản là xe mô tô nhãn hiệu Honda Lead, màu đỏ, biển số 75H1 - 749.20, số máy JK12E0342741, số khung RLHJK1219PZ036060 (Tài sản đã qua sử dụng) tại thời điểm tháng 3/2024, có giá trị 33.666.000đ (Ba mươi ba triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

Bản kết luận định giá tài sản số 54/KL-HĐĐGTS, ngày 20/9/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện B xác định tài sản xe mô tô nhãn hiệu Honda, SH 125i, biển số 59G1 - 936.49, số máy JF42E0113843, số khung RLHJF4215DY113854 (Tài sản đã qua sử dụng) tại thời điểm định giá, có giá trị 50.333.000đ (năm mươi triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng).

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 92/2024/HS-ST ngày 18/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Tấn P và Nguyễn Thị Kiều O phạm tội “Cướp tài sản”.

Về hình phạt:

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Tấn P 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn phạt tù tính từ ngày 23/3/2024.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Kiều O 03 (ba) năm tù. Thời hạn phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt để thi hành án.

- Về xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp: Tịch thu nộp vào ngân sách Nhà nước: 01 (Một) xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại SH 125i, màu trắng, biển số 59G1-936.49, số máy JF42E0113843, số khung RLHJF4215DY113854 kèm theo 01 (Một) giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô biển số 59G1-936.49 mang tên Nguyễn Thị Kiều O; Trả lại cho bị cáo Nguyễn Tấn P: 01 điện thoại cảm ứng Vivo, V25 PRO màu đen, số IMEI: 868786068642979.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 19 tháng 12 năm 2024, bị cáo Nguyễn Tấn P có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 19 tháng 12 năm 2024, bị cáo Nguyễn Thị Kiều O có đơn kháng cáo xin xem xét lại tội danh, xin được hưởng án treo và xin xem xét lại việc thu giữ xe mô tô biển số 59G1-936.49. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo xin được hưởng án treo.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến: bị cáo P có hành vi dùng vũ lực là dùng tay nắm kéo xô đẩy, dùng chân đá vào mông làm bị hại lo sợ phải buông xe ra không quản lý được tài sản của mình rồi bị cáo chiếm đoạt xe mô tô mang đi; bị cáo O chứng kiến sự việc, dùng lời lẽ đe dọa bị hại là bị cáo P đánh làm bị hại lo sợ, đồng thời hỗ trợ bị cáo P điều khiển xe mô tô P chiếm đoạt. Hành vi của các bị cáo P, O đã đủ yếu tố cấu thành tội “Cướp i sản” quy định tại khoản 1 Điều 168 của Bộ luật Hình sự. Cấp sơ thẩm đã xem xét hết các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo, xét xử mức hình phạt 03 năm 06 tháng đối với bị cáo P, 03 năm tù là đối với bị cáo O đã phân hóa vai trò đồng phạm của từng bị cáo là phù hợp. Đối với xe mô tô biển số 59G1 - 936.49 là tài sản có trong thời kỳ hôn nhân giữa bị cáo O và chồng là ông Nguyễn Thành X. Ông X đã khai nhận: kết hôn với bị cáo O năm 2012, quá trình chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn nên đã sống ly thân từ năm 2023 và xe mô tô do bị cáo O mua khi đã sống ly thân với ông X. Bị cáo O sử dụng xe mô tô cùng bị cáo P để đưa xe mô tô của bị hại đi cất giữ, đây là phương tiện bị cáo O sử dụng vào việc phạm tội nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên thu nộp vào sung ngân sách nhà nước là có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử, áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356; không chấp kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Tấn P và Nguyễn Thị Kiều O; giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 92/2024/HS-ST ngày 18/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Bị cáo P nói lời nói sau cùng: mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ cho bị cáo để bị cáo có cơ hội sửa chữa và sớm trở về với gia đình.

Bị cáo O nói lời nói sau cùng: mong Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng án treo, để bị cáo có điều kiện về tiếp tục chăm sóc con nhỏ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Kháng cáo của bị cáo trong thời hạn luật định, hợp lệ nên vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương, hành vi của Điều tra viên, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử sơ thẩm thực hiện việc điều tra, truy tố và xét xử sơ thẩm đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như Tòa án cấp sơ thẩm xác định. Lời khai của các bị cáo phù hợp với lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra, phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên có đủ cơ sở kết luận:

Xuất phát từ việc bị hại M1 vay mượn tiền của bị cáo P đã lâu chưa thanh toán và M1 xin nghỉ việc tại Công ty cũ nơi P, O và M1 đã từng làm chung để đến Công ty khác tại Khu Công nghiệp T (huyện B, tỉnh Bình Dương) để làm công nhân và cắt đứt mọi liên lạc với P và O nên P tìm bà M1 để đòi nợ. Khoảng 21 giờ 00 ngày 22/3/2024, P đã gặp M1 và nói chuyện với bà M1 về khoản nợ. Sau đó, bà M1 điều khiển xe mô tô biển số 75H1-794.20 chở P đi. Còn O thì điều khiển xe mô tô SH biển số 59G1 - 936.49 chạy theo phía sau. Khi cách cổng công ty Y khoảng 200 mét thì bà M1 dừng xe lại và nói chuyện với P. Do bà M1 không đồng ý trả nợ nên P đã dùng tay nắm cổ áo, nắm tóc kéo ngược bà M1 ra phía sau và đẩy bà M1 ra khỏi xe nhưng bà M1 không buông xe ra. P kêu đưa chìa khóa xe nhưng bà M1 không giao chìa khóa xe theo yêu cầu của P đồng thời vẫn cố giằng, giữ tài sản là xe mô tô nhưng bị P dùng chân đá vào mông, bà M1 bị đau buông tay ra và chạy lùi về phía sau. Do không có chìa khóa nên P đẩy xe đi bộ một đoạn khoảng 20m. Sau đó, P ngồi lên xe mô tô biển số 75H1-794.20 còn O điều khiển xe mô tô biển số 59G1-936.49 của O dùng chân phải đẩy xe mô tô biển số 75H1-794.20 do P vừa chiếm đoạt được của bà M1 hỗ trợ đẩy P, cùng xe mô tô về Bệnh viện T thuộc thành phố T, tỉnh Bình Dương để cất giữ. Sáng hôm sau, bị cáo P mới đến bãi xe để lấy xe về phòng trọ cất giữ. Sau đó bị cơ quan chức năng phát hiện.

[4] Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến sức khỏe và tài sản của người khác. Trong đó bị cáo P đã dùng vũ lực ngay tức khắc và liên tục đe dọa sức khỏe, uy hiếp bị hại Trần Thị Tuyết M1 là chủ tài sản để chiếm

đoạt tài sản của bị hại. Bị cáo O thực hiện hành vi giúp sức cho bị cáo. Hành vi của các bị cáo Nguyễn Tấn P và bị cáo Nguyễn Thị Kiều O đã đủ các yếu tố cấu thành tội: “Cướp tài sản”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 168 của Bộ luật Hình sự. Do đó, tòa án cấp sơ thẩm xử các bị cáo Nguyễn Tấn P, Nguyễn Thị Kiều O tội Cướp tài sản theo khoản 1 Điều 168 của Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, đúng quy định pháp luật.

[5] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: bị cáo không có tình tiết tăng nặng. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Đối với bị cáo P, nhận thấy trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của bản thân nên bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Ngoài ra, bị hại Trần Thị Tuyết M1 có đơn xin bãi nại và xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, bị cáo P có cha Nguyễn Văn Đ là người có công với cách mạng và trực tiếp thờ cúng liệt sỹ Nguyễn Văn T1, Lê Văn H2 được Nhà nước quyết định hưởng trợ cấp hàng năm theo Quyết định số 4204/QĐ-LĐTBXH và Quyết định số 11282/QĐ-LĐTBXH cùng ngày 17/7/2025 của Sở Lao động Thương binh và xã hội tỉnh C; bị cáo P là lao động chính trong gia đình nên cần xét cho bị cáo P được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Đối với bị cáo O: quá trình điều tra bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của bản thân nên bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Ngoài ra, bị hại Trần Thị Tuyết M1 có đơn xin bãi nại và xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo O, bị cáo là lao động chính đang trực tiếp nuôi con nhỏ 12 tuổi nên áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo O.

[6] Xét kháng cáo của bị cáo Nguyễn Tấn P: Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đầy đủ tính chất hành vi của bị cáo, áp dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ cho bị cáo đúng quy định, tuyên bố bị cáo phạm tội “Cướp tài sản” quy định tại khoản 1 Điều 168 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật và xử phạt bị cáo 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù là phù hợp. Hội đồng xét xử xét thấy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt đối với bị cáo.

[7] Xét kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Kiều O: đối với kháng cáo xin xem xét lại hình phạt và xử lý vật chứng, do hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội Cướp tài sản. Tội danh, mức hình phạt 3 năm tù và xử lý vật chứng mà cấp sơ thẩm tuyên đối với bị cáo O là có cơ sở và phù hợp.

[8] Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Thị Kiều O thay đổi kháng cáo là xin được hưởng án treo. Xét bị cáo O có nhiều tình tiết giảm nhẹ (gồm 1 tình tiết quy định tại khoản 1 và nhiều tình tiết tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự), không có tình tiết tăng nặng; Bị cáo có mức hình phạt không quá 3 năm tù; bị cáo O phạm tội lần đầu, là người giúp sức trong vụ án có vai trò thứ

yếu và không đáng kể; bị hại có đơn xin bãi nại và xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo O; bị cáo là lao động chính đang trực tiếp nuôi con nhỏ 12 tuổi (chồng đã ly thân); bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, có công việc ổn định, có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy không cần phải bắt bị cáo chấp hành hình phạt tù mà áp dụng cho bị cáo một hình phạt tù có điều kiện theo Điều 65 của Bộ luật Hình sự và Điều 2 Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP, Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao cho bị cáo được hưởng án treo, tạo điều kiện để bị cáo tự cải tạo, giao bị cáo cho chính quyền địa phương nơi cư trú giám sát, giáo dục theo quy định pháp luật cũng đủ tác dụng giáo dục và răn đe, phòng ngừa chung cho xã hội. Do đó, có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

[9] Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo P; không chấp nhận kháng cáo của bị cáo O về tội danh và xử lý vật chứng là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Về đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo O xin hưởng án treo là không cùng quan điểm với Hội đồng xét xử.

[10] Kháng cáo của bị cáo P không được chấp nhận nên bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Kháng cáo của bị cáo O được chấp nhận nên bị cáo O không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 344, Điều 345, điểm a, b khoản 1 Điều 355, Điều 356 và điểm e khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Tấn P về hình phạt, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 92/2024/HS-ST ngày 18/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương về hình phạt.

Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Tấn P phạm tội “Cướp tài sản”.

Về hình phạt: áp dụng Điều 17, khoản 1 Điều 38, khoản 2 Điều 47, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58 và khoản 1 Điều 168 của Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Tấn P 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 23/3/2024.

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Kiều O, sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 92/2024/HS-ST ngày 18/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương:

Áp dụng Điều 17, khoản 1 Điều 38, khoản 2 Điều 47, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58 và khoản 1 Điều 168 của Bộ luật Hình sự; khoản 3 Điều 106, khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136, Điều 328, Điều 292, khoản 1, 3 Điều 329, khoản 1 Điều 331 và khoản 1 Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 168; Điều 38; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 65 của Bộ luật Hình sự; Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình

sự về án treo; Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo;

- Tuyên bố: bị cáo Nguyễn Thị Kiều O phạm tội “Cướp tài sản”.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Kiều O 03 (ba) năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm (ngày 28/3/2025).

Giao bị cáo Nguyễn Thị Kiều O cho Ủy ban nhân dân phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh giám sát và giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự. Gia đình bị cáo Nguyễn Thị Kiều O có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật Hình sự.

Hủy bỏ biện pháp ngăn chặn C đi khỏi nơi cư trú đối với bị cáo Nguyễn Thị Kiều O kể từ ngày 28/3/2025.

- Về xử lý vật chứng: Tịch thu nộp vào ngân sách Nhà nước: 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại SH 125i, màu trắng, biển số 59G1-936.49, số máy JF42E0113843, số khung RLHJF4215DY113854 kèm theo 01 (một) giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô biển số 59G1-936.49 mang tên Nguyễn Thị Kiều O.

3. Về án phí hình sự phúc thẩm:

Bị cáo Nguyễn Tấn P phải nộp 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm;

Bị cáo Nguyễn Thị Kiều O không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.